BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG THÁP

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Chương trình đào tạo: Sư phạm công nghệ **Khoá đào tạo: 2026**
Trình độ đào tạo: Đại học **Hình thức đào tạo: Chính quy**
(Kèm theo Quyết định số 5300/QĐ-ĐHĐT ngày 03 tháng 9 năm 2026 của Hiệu trưởng Trường Đại học Đồng Tháp)

TT	MÃ HP	TÊN HỌC PHẦN	SỐ TC	Giờ TC		HỌC PHẦN ĐIỀU KIỆN			TIẾN ĐỘ
				LT	TH	TQ	HT	SH	
A. Kiến thức giáo dục đại cương			**31**						
I. Ngoại ngữ (*)				*Theo QĐ số 6116/QĐ-ĐHĐT, ngày 25/9/2025*					
II. Tin học (*)									
III. Giáo dục quốc phòng			**11**						
1	GE4165	Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam*	3	45					Học tập trung năm I
2	GE4150	Công tác quốc phòng, an ninh*	2	30			GE4165		
3	GE4166	Quân sự chung*	2	14	16		GE4165		
4	GE4167	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật*	4	4	56		GE4165		
VI. Giáo dục thể chất			**3**						
4.1. Học phần bắt buộc			**2**						
5	GE4306	Giáo dục thể chất 1*	1		30				1
6	GE4334	Giáo dục thể chất 2* (Bơi lội)	1		30		GE4306		2
4.2. Học phần tự chọn (chọn ít nhất 1 TC)			**1**						
7	GE4335	Bóng đá*	1		30		GE4306		3
8	GE4336	Bóng chuyền*	1		30		GE4306		3
9	GE4337	Cầu lông*	1		30		GE4306		3
10	GE4338	Võ thuật Vovinam*	1		30		GE4306		3
11	GE4339	Võ thuật Karatedo*	1		30		GE4306		3
12	GE4340	Cờ vua*	1		30		GE4306		3
13	GE4347	Pickleball*	1		30		GE4306		3
III. Đại cương chung bắt buộc			**17**						
14	TT4500	Nhập môn ngành Sư phạm công nghệ	1	15					1
15	GE4091	Triết học Mác - Lênin	3	45					1
16	GE4039N	Pháp luật Việt Nam đại cương	3	45					1
17	AI4450	Nhập môn Công nghệ số và ứng dụng AI	2	30					2
18	GE4092	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	30			GE4091		2
19	GE4056	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30			GE4092		3
20	GE4093	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	30			GE4092		4
21	GE4094	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	30			GE4092		5
B. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp			**104**						
I. Kiến thức cơ sở nhóm ngành			**10**						
22	GE4045	Tâm lý học đại cương	2	30					2
23	GE4017	Giáo dục học đại cương	2	30					3
24	GE4075	Giáo dục học trung học	2	30			GE4017		3
25	GE4078	Tâm lý học trung học	2	30			GE4045		4
26	GE4111	Quản lý HCNN và QL ngành GD	2	30					5
II. Kiến thức cơ sở ngành bắt buộc			**18**						
27	TT4154	Toán cho công nghệ	2	30					1
28	TT4059	Sinh học đại cương	2	15	30				1
29	TT4155	Vật lý cho công nghệ	2	30					1
30	TT4235	Trồng trọt đại cương	2	30			TT4059		2
31	TT4052	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2	30					2
32	TT4153	Chăn nuôi đại cương	2	24	12		TT4059		2
33	TT4001	Kỹ thuật điện	2	30					2
34	TT4002	Cơ khí đại cương	2	30					3
35	TT4501	Hóa học cho công nghệ	2	30					2
III. Kiến thức chuyên ngành			**55**						
3.1. Kiến thức chuyên ngành bắt buộc			**47**						
36	TT4036	Nguyên lý - Chi tiết máy	2	30					3
37	TT4022	Sinh lý cây trồng	3	30			TT4059		3
38	TT4014	Đất trồng và phân bón	2	24	12		TT4059		3
39	TT4008	Hình họa - Vẽ kỹ thuật	3	45					3
40	TT4023N	Lý luận dạy học Công nghệ	3	45					4
41	TT4003	Vi mạch số	2	30					4
42	TT4021N	Phòng, trị bệnh trong nông nghiệp	3	45			TT4235 TT4153		4
43	TT4156	Kỹ thuật chế biến món ăn	2		60				4
44	TT4024N	Phương pháp dạy học môn Công nghệ	3	45			TT4023		5
45	TT4005	Thực hành Vi mạch số	1		30		TT4003		5
46	TT4053	Ứng dụng CNTT trong dạy học Công nghệ	2	15	30				5
47	TT4004	Vi xử lý ứng dụng	3	45					5
48	TT4009	Nguyên lý động cơ đốt trong	2	30					6

TT	MÃ HP	TÊN HỌC PHẦN	SỐ TC	Giờ TC		HỌC PHẦN ĐIỀU KIỆN			TIẾN ĐỘ
				LT	TH	TQ	HT	SH	
49	TT4502	Thủy sản	2	30			TT4059		6
50	TT4013	Thực hành tiện	1		30				6
51	TT4011	Cấu tạo ôtô	2	30					6
52	TT4025	Dạy học STEM	2	30			TT4023		6
53	TT4040	Trang phục và cắt may cơ bản	2		60				7
54	TT4006	Thực hành vi xử lý ứng dụng	2		60		TT4004		7
55	TT4012	Thực hành động cơ đốt trong	1		30				7
56	TT4050	Lâm nghiệp	2	20	20		TT4022		7
57	TT4019	Nông nghiệp công nghệ cao	2	30			TT4235 TT4153		7
3.2. Kiến thức chuyên ngành tự chọn (chọn 1 trong 2 nhóm)			**8**						
3.2.1 Nhóm tự chọn chuyên ngành công nghiệp (chọn ít nhất 8 TC)			**8**						
58	TT4060	Điện tử căn bản	2	30					5
59	TT4031	Công nghệ CAD/CAM-CNC cơ bản	2	30					5
60	TT4028	Trang bị điện dân dụng	2	30					5
61	TT4029	An toàn và sử dụng hiệu quả điện năng	2	30					6
62	TT4007	Hệ thống điện công nghiệp	2	30					6
63	TT4027	Ứng dụng phần mềm mô phỏng mạch điện	2	30					6
64	TT4037	Cơ sở công nghệ chế tạo máy	2	30			TT4036		7
65	TT4033	Cơ lý thuyết	2	30					7
66	TT4010	Gia công cơ khí	2	30					7
67	TT4034	Dung sai kỹ thuật đo	2	30					7
68	TT4030	Cơ sở điều khiển tự động	2	30					7
69	TT4026	Điện tử ứng dụng	2	30					7
3.2.2 Nhóm tự chọn chuyên ngành nông nghiệp (chọn ít nhất 8 TC)			**8**						
70	TT4157	Dinh dưỡng	2	30					3
71	TT4018	Động vật nuôi làm cảnh	2	30			TT4235		5
72	TT4038	Bảo quản và chế biến lương thực, thực phẩm	2	30			TT4235 TT4153		5
73	TT4039	Kỹ thuật làm hoa và cắm hoa cơ bản	2		60				5
74	TT4017	Kỹ thuật trồng hoa, cây cảnh	2	30			TT4022		6
75	TT4041	Quang hợp và năng suất cây trồng	2	30			TT4022		6
76	TT4042	Dinh dưỡng cây trồng trong sản xuất bền vững	2	30			TT4022		6
77	TT4043	Kỹ thuật trồng cây lương thực	2	30			TT4022		6
78	TT4044	Kỹ thuật sản xuất rau an toàn	2	30			TT4022		7
79	TT4015	Cơ sở di truyền và chọn giống trong nông nghiệp	2	30			TT4022		7
80	TT4045	Kỹ thuật trồng cây ăn quả	2	30			TT4022		7
81	TT4046	Kỹ thuật trồng cây công nghiệp	2	30			TT4022		7
82	TT4020	Bảo vệ môi trường trong sản xuất nông nghiệp	2	30			TT4235 TT4153		7
83	TT4047	Công nghệ chăn nuôi	2	30			TT4235		8
84	TT4048	Nông nghiệp và biến đổi khí hậu	2	30			TT4022		8
85	TT4049	Nuôi cấy mô thực vật	2	15	30		TT4022		8
IV. Khối kiến thức nghiệp vụ Sư phạm			**15**						
86	TT4401N	Rèn luyện NVSPTX1	1		30				2
87	TT4402N	Rèn luyện NVSPTX2	1		30		TT4401		3
88	TT4403N	Rèn luyện NVSPTX3	1		30		TT4402		4
89	TT4404	Rèn luyện NVSPTX4	1		30				5
90	TT4405	Rèn luyện NVSPTX5	1		30				6
91	TT4406	Rèn luyện NVSPTX6	1		30				7
92	TT4491	Kiến tập sư phạm	3		90				7
93	TT4407	Thực tập tốt nghiệp	6		180		TT4403 TT4024		8
V. Khóa luận tốt nghiệp/Học phần thay thế			**6**						
5.1. Khóa luận tốt ngiệp									
94	TT4297	Khóa luận tốt nghiệp	6						8
5.2. Học phần thay thế khóa luận			**6**						
5.2.1. Học phần thay thế chuyên ngành công nghiệp			**6**						
95	TT4030	Kỹ thuật lập trình PLC	3	30	30				8
96	TT4055	Công nghệ chế tạo máy	3	45			TT4010		8
5.2.2. Học phần thay thế chuyên ngành nông nghiệp			**6**						
97	TT4056	Công nghệ sinh học trong nông nghiệp		30			TT4022		8
98	TT4057	Sinh lý thực vật ứng dụng		30			TT4022		8
99	TT4058	Côn trùng học nông nghiệp		30			TT4059		8
TỔNG SỐ TÍN CHỈ TOÀN KHÓA			**135**	2123	944				
Tổng số tín chỉ điều kiện:			14						
Tổng số tín chỉ tích luỹ:			121						
Tổng số tín chỉ bắt buộc:			107						
Tổng số tín chỉ tự chọn:			14						